

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016
và kết thúc vào ngày 30/06/2016



MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 5
2. Báo cáo kết quả soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	6 - 7
3. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	
- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	8 - 9
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	11
- Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	12 - 42

1344
CÔN
H NHI
PI
VIỆT
XU

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016 của Công ty đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin tiền thân là Công ty Xuất nhập khẩu và Hợp tác quốc tế thuộc Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam), là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 149/2004/QĐ-BCN ngày 01/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103006558 đăng ký lần đầu ngày 25/01/2005. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh, vốn điều lệ và người đại diện theo Pháp luật của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội lần lượt chứng nhận tại các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 13, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội chứng nhận ngày 30/7/2015 với mã số doanh nghiệp là 0100100304.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 14 ngày 12/07/2016, vốn điều lệ của Công ty là 110.000.000.000 VND và được chia thành 11.000.000 cổ phần.

2. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Hội đồng quản trị:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Vũ Văn Hà	Chủ tịch
- Ông Phạm Hồng Khanh	Ủy viên
- Ông Nguyễn Văn Cứ	Ủy viên
- Ông Nguyễn Thanh Hải	Ủy viên
- Bà Nguyễn Thanh Nga	Ủy viên

Ban kiểm soát:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Trần Thế Thành	Trưởng ban (*)
- Bà Nguyễn Thị Lan Anh	Trưởng ban (*)
- Ông Hoàng Đức Phương	Thành viên
- Bà Bùi Thị Minh Thư	Thành viên

(*) Bà Nguyễn Thị Lan Anh được bầu làm Trưởng ban kiểm soát, thay thế ông Trần Thế Thành theo Nghị quyết số 06/NQ-HĐQT ngày 06/04/2016 của Hội đồng quản trị và được Đại hội đồng cổ đông thông qua tại Nghị quyết số 08/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2016.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016

Ban Giám đốc:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Phạm Hồng Khanh	Giám đốc (**)
- Ông Nguyễn Thanh Hải	Phó Giám đốc (***)
- Ông Phạm Minh	Phó Giám đốc

(**) Ông Phạm Hồng Khanh thôi giữ chức vụ Giám đốc Công ty từ ngày 01/07/2016 theo Quyết định 98/QĐ - CLM ngày 29/06/2016 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin.

(***) Ông Nguyễn Thanh Hải giữ chức Giám đốc Công ty từ ngày 01/07/2016 theo Quyết định 99/QĐ - CLM ngày 29/06/2016 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin.

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở chính tại Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội và 03 Chi nhánh hạch toán phụ thuộc sau:

- Chi nhánh Hồ Chí Minh: có địa chỉ tại Toà nhà Coalimex 29 - 31 Đinh Bộ Lĩnh, phường 24, quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Hà Nội: có địa chỉ tại 33 Tràng Thi, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội;
- Chi nhánh Quảng Ninh: có địa chỉ tại 33B Lê Thánh Tông, TP. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 30 tháng 06 năm 2016 và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét đính kèm.

5. Các sự kiện quan trọng phát sinh trong kỳ kế toán

- Trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016, Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội tại Quyết định 31/QĐ-SGDHN ngày 19/01/2016 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. Cụ thể:
 - Loại chứng khoán : Cổ phiếu phổ thông
 - Mã chứng khoán : CLM
 - Mệnh giá : 10.000 đồng/CP
 - Số lượng CK niêm yết : 11.000.000 CP
 - Tổng giá trị CK niêm yết : 110.000.000.000 đồng

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016

6. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau kỳ kế toán

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

7. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam đã được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016 của Công ty.

8. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính giữa niên độ vào ngày 30/06/2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ trong kỳ tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp;

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

9. Ý kiến của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ trong kỳ tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2016

THAY MẶT BAN GIÁM ĐỐC *h*



Nguyễn Thanh Hải
Giám đốc

Số: 02/2016/BCSX/PKF-VPC

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2016

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

về Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016 của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016 của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin được lập ngày 10/08/2016, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30/06/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 8 đến trang 41 kèm theo.

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty cổ phần xuất nhập khẩu than - Vinacomin tại ngày 30/06/2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH PKF Việt Nam



Nguyễn Như Tiên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 0449-2015-242-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		606.582.965.635	437.557.397.338
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	55.784.202.022	30.533.109.639
Tiền	111		55.784.202.022	30.533.109.639
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		331.388.771.163	240.411.727.551
Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	5.2	282.598.139.438	237.860.260.313
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		51.319.272.658	7.997.798.260
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	1.176.316.031	554.253.018
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3.704.956.964)	(6.000.584.040)
Hàng tồn kho	140	5.5	211.512.456.773	160.412.679.886
Hàng tồn kho	141		211.512.456.773	160.412.679.886
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		7.897.535.677	6.199.880.262
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	166.220.208	3.239.401.800
Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.329.436.985	2.714.444.582
Thuế và các khoản phải thu N. Nước	153	5.11	401.878.484	246.033.880
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		135.881.253.384	142.618.544.878
Các khoản phải thu dài hạn	210		21.923.205.078	25.534.334.190
Phải thu dài hạn khác	216	5.3	21.923.205.078	25.534.334.190
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		2.065.637.785	2.473.772.632
TSCĐ hữu hình	221	5.6	2.065.637.785	2.473.772.632
- Nguyên giá	222		19.088.600.762	19.088.600.762
- Giá trị khấu hao lũy kế	223		(17.022.962.977)	(16.614.828.130)
Bất động sản đầu tư	230	5.7	108.052.434.502	110.284.214.438
- Nguyên giá	231		129.385.416.164	128.758.240.515
- Giá trị khấu hao lũy kế	232		(21.332.981.662)	(18.474.026.077)
Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		3.839.976.019	4.326.223.618
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	3.839.976.019	4.326.223.618
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		742.464.219.019	580.175.942.216

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN
 Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
NỢ PHẢI TRẢ	300		604.818.829.548	450.282.013.072
Nợ ngắn hạn	310		547.950.663.377	386.315.896.586
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	218.270.284.211	257.372.223.310
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		49.157.622.194	13.756.371.283
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	1.571.316.545	1.871.409.094
Phải trả người lao động	314		4.978.306.126	3.671.192.526
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	2.901.712.624	506.374.709
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		6.179.613.079	11.285.894.983
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	1.946.665.932	11.678.882.196
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.9	251.248.500.471	73.079.502.546
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.14	8.165.679.158	8.308.172.902
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.530.963.037	4.785.873.037
Nợ dài hạn	330		56.868.166.171	63.966.116.486
Phải trả dài hạn khác	337	5.13	5.236.159.589	4.834.109.904
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.9	51.632.006.582	59.132.006.582
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		137.645.389.471	129.893.929.144
Vốn chủ sở hữu	410	5.15	137.645.389.471	129.893.929.144
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		110.000.000.000	110.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		110.000.000.000	110.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		4.122.208.000	4.122.208.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		6.487.530.434	6.487.530.434
Quỹ đầu tư phát triển	418		9.284.190.710	9.284.190.710
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.751.460.327	-
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.751.460.327	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		742.464.219.019	580.175.942.216

Hà Nội ngày 10 tháng 8 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC





Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

Lê Thị Thu Trang

Nguyễn Thanh Hải

Báo cáo tài chính này phải được đọc chung với các thuyết minh kèm theo

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ tài chính bắt đầu từ 01/01/2016 và kết thúc vào 30/06/2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	858.283.432.670	543.010.062.382
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	107.477.955	-
Doanh thu thuần từ bán hàng hoá và cung cấp DV	10		858.175.954.715	543.010.062.382
Giá vốn hàng bán và dịch vụ	11	6.3	783.254.386.785	482.964.331.178
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		74.921.567.930	60.045.731.204
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	3.290.876.836	9.494.254.993
Chi phí tài chính	22	6.5	5.643.210.532	16.708.961.673
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.758.206.266	4.364.383.154
Chi phí bán hàng	24	6.8	47.312.444.754	31.609.588.231
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.8	15.795.046.969	13.511.292.487
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.461.742.511	7.710.143.806
Thu nhập khác	31	6.6	233.297.398	1.964.868.799
Chi phí khác	32	6.7	5.714.500	39.277.000
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		227.582.898	1.925.591.799
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.689.325.409	9.635.735.605
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	1.937.865.082	3.271.403.516
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		7.751.460.327	6.364.332.089
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.11	704,68	1.318,33
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Hà Nội ngày 10 tháng 8 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

Lê Thị Thu Trang

Nguyễn Thanh Hải

Báo cáo tài chính này phải được đọc chung với các thuyết minh kèm theo

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ tài chính bắt đầu từ 01/01/2016 và kết thúc vào 30/06/2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	9.689.325.409	9.635.735.605
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	3.267.090.432	3.817.553.774
Các khoản dự phòng	03	2.153.133.332	(1.070.840.806)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	66.216.575	(2.466.418.591)
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(475.867.420)	(3.275.743.767)
Chi phí lãi vay	06	4.758.206.266	4.364.383.154
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	19.458.104.594	11.004.669.369
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(89.285.279.827)	(21.846.522.285)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(51.099.776.887)	9.085.953.950
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	(9.023.769.268)	(50.550.916.625)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	3.559.429.191	400.135.029
Tiền lãi vay đã trả	14	(4.772.009.726)	(4.420.862.794)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.774.601.820)	(2.906.789.278)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	31.000.000	61.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.285.910.000)	(2.140.575.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(134.192.813.743)	(61.313.907.634)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	(964.885.616)	(1.430.231.852)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	475.867.420	2.806.806.680
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(489.018.196)	1.376.574.828
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	568.693.097.113	343.729.374.253
Tiền trả nợ gốc vay	34	(398.024.099.188)	(265.952.656.771)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10.642.701.710)	(4.088.552.240)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	160.026.296.215	73.688.165.242
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	25.344.464.276	13.750.832.436
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	30.533.109.639	48.829.951.066
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(93.371.893)	(73.119.261)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	55.784.202.022	62.507.664.241

Hà Nội ngày 10 tháng 8 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

Lê Thị Thu Trang

Nguyễn Thanh Hải

Báo cáo tài chính này phải được đọc chung với các thuyết minh kèm theo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin tiền thân là Công ty Xuất nhập khẩu và Hợp tác quốc tế thuộc Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam), là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định Số 149/2004/QĐ-BCN ngày 01/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103006558 đăng ký lần đầu ngày 25/01/2005. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh cũng như vốn điều lệ của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội lần lượt chứng nhận tại các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 14, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội chứng nhận ngày 12/07/2016 với mã số doanh nghiệp là 0100100304.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là Kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp và ủy thác: than mỏ, các sản phẩm chế biến từ than; thiết bị, phương tiện vận tải, xe máy, phụ tùng, vật tư các loại, khoáng sản, kim khí, nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất; Kinh doanh địa ốc và văn phòng cho thuê (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất); Dịch vụ vận tải hàng hoá; Tư vấn du học nước ngoài; hoạt động xuất khẩu lao động; Kinh doanh Nitrat Amôn hàm lượng cao.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có văn phòng chính tại Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội và 03 chi nhánh hạch toán phụ thuộc như sau:

- Chi nhánh Hồ Chí Minh: có địa chỉ tại Toà nhà Coalimex 29-31 Đinh Bộ Lĩnh, phường 24, quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Hà Nội: có địa chỉ tại 33 Tràng Thi, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội;
- Chi nhánh Quảng Ninh: có địa chỉ tại 33B Lê Thánh Tông, TP. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2016, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 209 người, trong đó số cán bộ quản lý là 32 người.

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Công ty áp dụng chế độ kế toán Doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung điều 128 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3. Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ tài chính.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc là ngoại tệ vào ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch của các ngân hàng thương mại có tài khoản giao dịch tại ngày kết kỳ tài chính. Tỷ giá áp dụng đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ áp dụng thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được thực hiện theo Công văn số 3009/TKV-KT ngày 01/07/2016 của Tập đoàn, cụ thể như sau:

- Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng là 22.270 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải trả, tiền vay ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 22.340 VND/USD.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016

- Các khoản công nợ phải thu, phải trả trong TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 22.340 VND/USD.
- Các loại ngoại tệ khác (nếu có) được căn cứ vào thông báo của Ngân hàng hoặc quy đổi qua đồng đô la Mỹ theo nguyên tắc như nêu trên.

Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ tài chính theo chuẩn mực kế toán số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”.

4.4. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc kỳ tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo giá thực tế đích danh

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 “Hàng tồn kho” và Thông tư số 228/2009/TT - BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016

đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

4.6.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

4.6.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

4.7. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá bất động sản đầu tư (BĐS đầu tư) là toàn bộ các chi phí bằng tiền mà Công ty bỏ ra để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới BĐS đầu tư được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi BĐS đầu tư được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý bất động sản đầu tư đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao BĐS đầu tư được tính theo phương pháp đường thẳng được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong năm. Thời gian sử dụng ước tính của BĐS đầu tư được tính theo thời gian sử dụng của

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016

nhà cửa vật kiến trúc được hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Bất động sản đầu tư là các văn phòng do Công ty sở hữu và cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động.

4.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ (có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng) và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.9. Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải trả từ nhà cung cấp của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

4.10. Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng năm không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ tài chính đó.

4.11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc kỳ tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Chi phí phải trả của Công ty gồm tiền lãi vay phải trả, chi phí điện nước, dịch vụ vệ sinh, tổ chức hội nghị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016

4.12. Dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

Dự phòng phải trả của Công ty là khoản dự phòng bảo hành sản phẩm đã bán được Công ty cam kết bảo hành tại hợp đồng bán hàng.

4.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn khi được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông tại Cuộc họp cổ đông thường niên. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 13 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội chứng nhận ngày 30/07/2015 với mã số doanh nghiệp là 0100100304, vốn điều lệ của Công ty là 110.000.000.000 VND và được chia thành 11.000.000 cổ phần. Các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty tại ngày kết thúc kỳ tài chính như sau:

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo Giấy CNKD (VND)	Vốn thực góp (VND)	%
Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam	60.953.480.000	60.953.480.000	100%
Các cổ đông khác	49.046.520.000	49.046.520.000	100%
Cộng	110.000.000.000	110.000.000.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016

4.14. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận. Doanh thu dịch vụ tư vấn được ghi nhận trên cơ sở giá trị hoá đơn tài chính được phát hành, biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành và được khách hàng chấp nhận thanh toán.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi được xác định trên cơ sở dồn tích dựa trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng; lãi chênh lệch tỷ giá và lãi thu được do khách hàng chậm thanh toán căn cứ trên hợp đồng và biên bản xác nhận với khách hàng.

4.15. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định, lỗ chênh lệch tỷ giá và các chi phí tài chính khác phát sinh trong năm tài chính.

4.16. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Hàng hoá và dịch vụ do Công ty cung cấp chịu thuế giá trị gia tăng theo các mức thuế sau:

- Doanh thu xuất khẩu lao động: 0%
- Doanh thu của các mặt hàng khác: 10%

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Công ty tạm tính và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016 theo mức thuế suất 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng trong kỳ tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

4.17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

143640
CÔNG TY
CHẾM HỮU
PKF
T NAI
HÀN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

		<u>30/06/2016</u> (VND)	<u>01/01/2016</u> (VND)
Tiền mặt tại quỹ	(i)	645.501.387	1.305.767.967
Tiền gửi ngân hàng	(ii)	55.138.700.635	29.227.341.672
Cộng		<u>55.784.202.022</u>	<u>30.533.109.639</u>
(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 30/06/2016 bao gồm:			
	Nguyên tệ		VND
Đồng Việt Nam			# 645.501.387
Cộng			<u>645.501.387</u>
(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 30/06/2016 bao gồm:			
	Nguyên tệ		VND
Ngoại tệ			
Đô la Mỹ (USD)		1.804.884,83	40.200.154.955
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam		111.669,71 #	2.492.254.184
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam		10.727,18 #	238.894.346
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam		1.674.907,19 #	37.300.183.122
Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT Việt Nam		2.710,12 #	60.354.372
Ngân hàng TMCP Quân đội		679,61 #	15.134.915
Ngân hàng NN và PT Nông thôn Việt Nam		4.191,02 #	93.334.016
Euro (EUR)		4.371,52	107.859.072
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam		4.176,00 #	103.034.982
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam		195,52 #	4.824.090
Yên Nhật (JPY)		482.156,00	103.214.304
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam		482.156,00 #	103.214.304
Đô la Úc		331,38	5.496.365
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam		331,38 #	5.496.365
Đồng Việt Nam (VND)			<u>14.721.975.939</u>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam			10.196.272.647
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam			2.125.763.890
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam			125.407.336
Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT Việt Nam			1.344.745.936
Ngân hàng TMCP Quân đội			613.014.850

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016

	Nguyên tệ	VND
Ngân hàng NN và PT Nông thôn Việt Nam		248.604.444
Ngân hàng quốc tế VIB		68.166.836
Cộng		55.138.700.635
5.2 Phải thu khách hàng		
	30/06/2016	01/01/2016
	(VND)	(VND)
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	282.598.139.438	237.860.260.313
Công ty Cổ phần Than Mông Dương	6.690.506.905	25.642.793.165
Công ty Cổ phần Chế tạo máy	14.598.178.330	14.762.206.423
Công ty Than Khe Chàm	40.300.411.135	12.118.953.585
Công ty CP than Cọc Sáu	38.824.339.591	19.049.004.046
Công ty than Hòn Gai	34.952.336.745	23.607.227.928
Phải thu các khách hàng khác	147.232.366.732	142.680.075.166
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	282.598.139.438	237.860.260.313

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Xem các phụ biểu đính kèm

5.3 Phải thu khác

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	1.176.316.031	-	554.253.018	-
Phải thu tạm ứng	963.150.000	-	304.635.455	-
Ký cược, ký quỹ	5.439.999	-	5.418.651	-
Phải thu khác	207.726.032	-	244.198.912	-
b. Dài hạn	21.923.205.078	-	25.534.334.190	-
Phải thu Hợp đồng HTKD	20.769.734.078	-	24.380.863.190	-
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.153.471.000	-	1.153.471.000	-
Cộng	23.099.521.109	-	26.088.587.208	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016

5.4 Nợ xấu

	30/06/2016 (VND)		01/01/2016 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi: Từ 3 năm trở lên	3.704.956.964	3.541.534.164	6.871.958.340	6.466.421.540
<i>Công ty CP XNK và TM Đức An</i>	-	-	2.904.581.000	2.904.581.000
<i>Công ty CP Hóa dầu và nhiên liệu sinh học dầu khí</i>	3.541.534.164	3.541.534.164	3.561.840.540	3.561.840.540
<i>RAUNA MOHAMED RASHAD</i>	163.422.800	-	405.536.800	-

5.5 Hàng tồn kho

	30/06/2016 (VND)		01/01/2016 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi đường	3.682.326.250	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	-	-
Thành phẩm	-	-	-	-
Hàng hoá	205.501.782.523	-	160.412.679.886	-
Hàng gửi bán	2.328.348.000	-	-	-
Cộng	211.512.456.773	-	160.412.679.886	-

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN
 Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016

5.6 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, trang thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	10.664.959.775	-	7.153.533.517	1.270.107.470	-	19.088.600.762
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	10.664.959.775	-	7.153.533.517	1.270.107.470	-	19.088.600.762
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư đầu kỳ	9.648.467.032	-	5.751.312.133	1.215.048.965	-	16.614.828.130
- Khấu hao trong kỳ	72.606.628	-	319.797.227	15.730.992	-	408.134.847
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	9.721.073.660	-	6.071.109.360	1.230.779.957	-	17.022.962.977
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	1.016.492.743	-	1.402.221.384	55.058.505	-	2.473.772.632
Tại ngày cuối kỳ	943.886.115	-	1.082.424.157	39.327.513	-	2.065.637.785
Trong đó: - Thế chấp, cầm cố	-	-	-	-	-	-
- Đã KH hết, đang sử dụng	-	-	-	-	-	12.852.601.222

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016

5.7 Bất động sản đầu tư

	Số đầu kỳ (VND)	Tăng trong kỳ (VND)	Giảm trong kỳ (VND)	Số cuối kỳ (VND)
Nguyên giá BĐS đầu tư	128.758.240.515	627.175.649	-	129.385.416.164
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	128.758.240.515	627.175.649	-	129.385.416.164
Nhà và Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	18.474.026.077	2.858.955.585	-	21.332.981.662
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	18.474.026.077	2.858.955.585	-	21.332.981.662
Nhà và Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại của BĐS đầu tư	110.284.214.438	(2.231.779.936)	-	108.052.434.502
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	110.284.214.438	(2.231.779.936)	-	108.052.434.502
Nhà và Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

5.8 Chi phí trả trước

	30/06/2016 (VND)	01/01/2016 (VND)
a. Ngắn hạn	166.220.208	3.239.401.800
Chi phí LC, phí vận chuyển hàng hóa trả trước	-	3.239.401.800
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	166.220.208	-
b. Dài hạn	3.839.976.019	4.326.223.618
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.839.976.019	4.326.223.618
Cộng	4.006.196.227	7.565.625.418

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016

5.9 Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2016 (VND)		Tăng trong năm	Giảm trong năm	30/06/2016 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	73.079.502.546	73.079.502.546	576.193.097.113	398.024.099.188	251.248.500.471	251.248.500.471
<i>Các khoản vay ngắn hạn</i>	62.409.798.186	62.409.798.186	568.693.097.113	394.354.394.828	236.748.500.471	236.748.500.471
Ngân hàng TMCP Quốc tế VIB - CN Ba Đình	-	-	13.596.833.200	48.516.800	13.548.316.400	13.548.316.400
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hai Bà Trưng	21.567.006.489	21.567.006.489	114.790.976.608	103.610.938.777	32.747.044.320	32.747.044.320
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam	-	-	239.535.593.281	123.353.798.360	116.181.794.921	116.181.794.921
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam - CN Hà Nội	35.698.378.660	35.698.378.660	20.765.913.250	56.464.291.910	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hà Nội	-	-	133.301.625.716	67.020.380.750	66.281.244.966	66.281.244.966
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	-	-	40.209.989.980	37.600.162.680	2.609.827.300	2.609.827.300
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh	-	-	1.600.000.000	-	1.600.000.000	1.600.000.000
Vay công đoàn công ty	5.144.413.037	5.144.413.037	4.892.165.078	6.256.305.551	3.780.272.564	3.780.272.564
<i>Vay dài hạn có hạn trả 12 tháng tới</i>	10.669.704.360	10.669.704.360	7.500.000.000	3.669.704.360	14.500.000.000	14.500.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hà Nội	10.669.704.360	10.669.704.360	7.500.000.000	3.669.704.360	14.500.000.000	14.500.000.000

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016

	01/01/2016 (VND)		Tăng trong năm	Giảm trong năm	30/06/2016 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
b. Vay dài hạn	59.132.006.582	59.132.006.582	(7.500.000.000)	-	51.632.006.582	51.632.006.582
<i>Vay dài hạn</i>	69.801.710.942	69.801.710.942	-	3.669.704.360	66.132.006.582	66.132.006.582
Từ 1 đến 5 năm						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hà Nội	69.801.710.942	69.801.710.942	-	3.669.704.360	66.132.006.582	66.132.006.582
<i>Vay dài hạn có hạn trả 12 tháng tới</i>	(10.669.704.360)	(10.669.704.360)	(7.500.000.000)	(3.669.704.360)	(14.500.000.000)	(14.500.000.000)
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hà Nội	(10.669.704.360)	(10.669.704.360)	(7.500.000.000)	(3.669.704.360)	(14.500.000.000)	(14.500.000.000)
Cộng	132.211.509.128	132.211.509.128	568.693.097.113	398.024.099.188	302.880.507.053	302.880.507.053

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016

5.10 Phải trả người bán

	30/06/2016 (VND)		01/01/2016 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	218.270.284.211	218.270.284.211	257.372.223.310	257.372.223.310
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả	27.619.704.911	27.619.704.911	34.242.778.934	34.242.778.934
Công ty Kho vận Đá Bạc	48.233.500.930	48.233.500.930	72.594.898.068	72.594.898.068
Công ty Kho vận Hòn Gai	15.004.538.130	15.004.538.130	10.114.848.442	10.114.848.442
Công ty Sibanthrancite	36.123.780.000	36.123.780.000	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	91.288.760.240	91.288.760.240	140.419.697.866	140.419.697.866
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	218.270.284.211	218.270.284.211	257.372.223.310	257.372.223.310

Phải trả người bán là các bên liên quan : Xem các phụ biểu đính kèm

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016

5.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2016 (VND)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2016 (VND)
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	306.190.269	3.971.749.046	4.268.904.003	9.035.312
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	57.214.891.319	57.214.891.319	-
Thuế xuất, nhập khẩu	166.000	15.913.537.305	15.913.537.305	166.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	936.615.507	2.140.083.746	1.774.601.820	1.302.097.433
Thuế thu nhập cá nhân	59.627.318	503.542.799	303.152.317	260.017.800
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Các loại thuế khác	568.810.000	3.290.189.832	3.858.999.832	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	1.871.409.094	83.521.995.925	83.822.088.474	1.571.316.545
b. Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	-	-	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	60.775.291	-	-	60.775.291
Thuế xuất, nhập khẩu	7.049.706	3.154.812	337.208.299	341.103.193
Tiền thuế đất và tiền thuế đất	178.208.883	666.210.761	488.001.878	-
Cộng	246.033.880	669.365.573	825.210.177	401.878.484

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Kỳ tài chính bắt đầu vào ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016

5.12 Chi phí phải trả

	30/06/2016 (VND)	01/01/2016 (VND)
Trích trước chi phí lãi vay	168.893.507	182.696.967
Trích trước vận chuyển hàng hóa	78.900.000	-
Chi phí phải trả khác	2.653.919.117	323.677.742
Cộng	2.901.712.624	506.374.709

5.13 Phải trả khác

	30/06/2016 (VND)	01/01/2016 (VND)
a. Ngắn hạn	1.946.665.932	11.678.882.196
Kinh phí công đoàn	8.510.481	8.510.481
Bảo hiểm xã hội	635.900	-
Nhận ký quỹ, ký cược	800.000.000	57.857.000
Cổ tức phải trả	170.894.727	11.058.188.530
Các khoản phải trả phải nộp khác	966.624.824	554.326.185
b. Dài hạn	5.236.159.589	4.834.109.904
Nhận ký cược ký quỹ	5.236.159.589	4.834.109.904
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Cộng	7.182.825.521	16.512.992.100

5.14 Dự phòng phải trả

	30/06/2016 (VND)	01/01/2016 (VND)
a. Ngắn hạn	8.165.679.158	8.308.172.902
Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	8.165.679.158	8.308.172.902
b. Dài hạn	-	-
Cộng	8.165.679.158	8.308.172.902

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016

5.15 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quý ĐT PT	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	48.275.600.000	4.122.208.000	6.487.530.434	69.290.629.275	4.082.738.692	132.258.706.401
Tăng vốn trong năm trước	61.724.400.000	-	-	-	-	61.724.400.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	12.151.310.165	12.151.310.165
Tăng khác	-	-	-	1.717.961.435	-	1.717.961.435
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(16.234.048.857)	(16.234.048.857)
Giảm khác	-	-	-	(61.724.400.000)	-	(61.724.400.000)
Số dư cuối năm trước	110.000.000.000	4.122.208.000	6.487.530.434	9.284.190.710	-	129.893.929.144
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	7.751.460.327	7.751.460.327
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	110.000.000.000	4.122.208.000	6.487.530.434	9.284.190.710	7.751.460.327	137.645.389.471

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>30/06/2016</u> (VND)	<u>01/01/2016</u> (VND)
Vốn đầu tư của Nhà nước	60.953.480.000	60.953.480.000
Vốn đầu tư của cổ đông	49.046.520.000	49.046.520.000
Cộng	<u>110.000.000.000</u>	<u>110.000.000.000</u>
Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 Cổ phiếu		

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Từ 01/01/2016</u> <u>đến 30/06/2016</u> (VND)	<u>Năm 2015</u> (VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn đầu tư đầu năm	110.000.000.000	48.275.600.000
Vốn đầu tư tăng trong năm	-	61.724.400.000
Vốn đầu tư giảm trong năm	-	-
Vốn đầu tư cuối năm	110.000.000.000	110.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu

	<u>30/06/2016</u> (VND)	<u>01/01/2016</u> (VND)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.000.000	11.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.000.000	11.000.000
Cổ phiếu phổ thông	11.000.000	11.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.000.000	11.000.000
Cổ phiếu phổ thông	11.000.000	11.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>30/06/2016</u> (VND)	<u>01/01/2016</u> (VND)
Quỹ đầu tư phát triển	9.284.190.710	9.284.190.710
Cộng	<u>9.284.190.710</u>	<u>9.284.190.710</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016

5.16 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
- Ngoại tệ các loại		
<i>Đồng USD</i>	1.804.884,83	40.628,82
<i>Đồng JPY</i>	482.156	33.000
<i>Đồng EUR</i>	4.371,52	4.371,52
<i>Đồng AUD</i>	331,38	331,38
- Nợ khó đòi đã xử lý	886.052.173	886.052.173
- Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 (VND)</u>	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 (VND)</u>
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	858.283.432.670	543.010.062.382
Doanh thu bán hàng	844.957.661.569	529.886.994.966
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.560.138.433	7.139.055.979
Doanh thu cho thuê văn phòng	11.765.632.668	5.984.011.437

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 (VND)</u>	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 (VND)</u>
Tổng các khoản giảm trừ doanh thu	107.477.955	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	107.477.955	-

6.3 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	<u>Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 (VND)</u>	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 (VND)</u>
Giá vốn hàng hoá đã bán	779.787.170.152	479.437.507.584
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	-	1.281.087.639
Giá vốn dịch vụ cho thuê văn phòng	3.467.216.633	2.245.735.955
Cộng	783.254.386.785	482.964.331.178

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016

6.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 (VND)	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	109.527.669	2.806.806.680
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.815.039.416	6.218.511.226
Lãi bán hàng trả chậm	366.309.751	468.937.087
Cộng	3.290.876.836	9.494.254.993

6.5 Chi phí hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 (VND)	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 (VND)
Lãi tiền vay	4.758.206.266	4.364.383.154
Lỗ chênh lệch tỷ giá	885.004.266	12.344.578.519
Cộng	5.643.210.532	16.708.961.673

6.6 Thu nhập khác

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 (VND)	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 (VND)
Tiền phạt thu được	70.747.950	-
Các khoản khác	162.549.448	1.964.868.799
Cộng	233.297.398	1.964.868.799

6.7 Chi phí khác

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 (VND)	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 (VND)
Các khoản bị phạt	5.714.500	-
Các khoản khác	-	39.277.000
Cộng	5.714.500	39.277.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016

6.8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 (VND)	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 (VND)
a. Chi phí quản lý doanh nghiệp	15.795.046.969	13.511.292.487
Chi phí nhân viên	7.812.893.149	5.212.208.579
Chi phí tiếp tân, hội nghị, khánh tiết	4.136.602.973	4.607.278.170
Các khoản khác	3.845.550.847	3.691.805.738
b. Chi phí bán hàng	47.312.444.754	31.609.588.231
Chi phí nhân viên	6.061.706.851	3.523.828.450
Chi phí vận chuyển bốc xếp	23.312.681.354	19.287.875.975
Các khoản khác	17.938.056.549	8.797.883.806
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
Cộng	63.107.491.723	45.120.880.718

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 (VND)	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	619.174.740	808.688.122
Chi phí nhân công	15.215.901.238	10.053.196.210
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.267.090.432	381.579.661
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.576.567.522	25.546.617.502
Chi phí khác bằng tiền	20.936.638.408	25.079.037.896
Cộng	71.615.372.340	61.869.119.391

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016

6.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 (VND)	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.689.325.409	9.635.735.605
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>1.937.865.082</u>	<u>3.271.403.516</u>
Cộng	<u>1.937.865.082</u>	<u>3.271.403.516</u>

6.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 (VND)	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	<u>7.751.460.327</u>	<u>6.364.332.089</u>
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	<u>7.751.460.327</u>	<u>6.364.332.089</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	<u>11.000.000</u>	<u>4.827.560</u>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>705,68</u>	<u>1.318,33</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016

7 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1 Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty mẹ.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty không đầu tư cổ phiếu nên không có rủi ro về giá cổ phiếu.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

031344
CỘNG
HÒA
XÃ HỘI
CHỦ NGHĨA
LIÊN BANG
VIỆT
NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 năm trở lên</u>	<u>Tổng cộng</u>
Ngày 30/06/2016			
<i>Giá trị ghi sổ:</i>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	55.784.202.022		55.784.202.022
Phải thu khách hàng	282.598.139.438		282.598.139.438
Đầu tư			
Phải thu khác	213.166.031	21.923.205.078	22.136.371.109
Tài sản tài chính khác			
<i>Trừ:</i>			
Dự phòng phải thu khó đòi	(3.704.956.964)		(3.704.956.964)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư			
Tổng cộng	334.890.550.527	21.923.205.078	356.813.755.605
Ngày 30/06/2016			
Các khoản vay và nợ	251.248.500.471	51.632.006.582	302.880.507.053
Phải trả người bán	218.270.284.211		218.270.284.211
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	19.563.680.385	5.236.159.589	24.799.839.974
Tổng cộng	489.082.465.067	56.868.166.171	545.950.631.238
Chênh lệch thanh khoản thuần	(154.191.914.540)	(34.944.961.093)	(189.136.875.633)
Ngày 01/01/2016			
<i>Giá trị ghi sổ:</i>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.533.109.639	-	30.533.109.639
Phải thu khách hàng	237.860.260.313	-	237.860.260.313
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	249.617.563	25.534.334.190	25.783.951.753
Tài sản tài chính khác	-	-	-
<i>Trừ:</i>			
Dự phòng phải thu khó đòi	(6.000.584.040)	-	(6.000.584.040)
Dự Phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
Tổng cộng	262.642.403.475	25.534.334.190	288.176.737.665
Ngày 01/01/2016			
Các khoản vay và nợ	73.079.502.546	59.132.006.582	132.211.509.128
Phải trả người bán	257.372.223.310	-	257.372.223.310
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	26.036.031.427	4.834.109.904	30.870.141.331
Tổng cộng	356.487.757.283	63.966.116.486	420.453.873.769
Chênh lệch thanh khoản thuần	(93.845.353.808)	(38.431.782.296)	(132.277.136.104)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng

	<i>Giá trị ghi sổ</i>		<i>Giá trị hợp lý</i>	
	30/06/2016	01/01/2016	30/06/2016	01/01/2016
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Các khoản cho vay và phải thu	-	-	-	-
<i>Phải thu khách hàng</i>	282.598.139.438	237.860.260.313	278.893.182.474	231.859.676.273
<i>Các khoản PT khác</i>	22.136.371.109	25.783.951.753	22.136.371.109	25.783.951.753
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	55.784.202.022	30.533.109.639	55.784.202.022	30.533.109.639
Tổng cộng	360.518.712.569	294.177.321.705	356.813.755.605	288.176.737.665
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính				
<i>Vay và nợ</i>	302.880.507.053	132.211.509.128	302.880.507.053	132.211.509.128
<i>Phải trả người bán</i>	218.270.284.211	257.372.223.310	218.270.284.211	257.372.223.310
<i>Phải trả khác</i>	24.799.839.974	30.870.141.331	24.799.839.974	30.870.141.331
Tổng cộng	545.950.631.238	420.453.873.769	545.950.631.238	420.453.873.769

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30/06/2016 và ngày 01/01/2016. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016

7.2 Báo cáo bộ phận

Công ty báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các lĩnh vực hoạt động chính, bao gồm: lĩnh vực kinh doanh vật tư, thiết bị; cung cấp dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu và dịch vụ cho thuê văn phòng. Chi tiết kết quả hoạt động kinh doanh theo từng ngành nghề như sau:

	Bán hàng hóa VND	Cung cấp dịch vụ VND	Cho thuê văn phòng VND	Tổng cộng VND
<u>Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016</u>				
Doanh thu	844.957.661.569	1.560.138.433	11.765.632.668	858.283.432.670
Các khoản giảm trừ	(107.477.955)	-	-	(107.477.955)
Giá vốn hàng bán	779.787.170.152	-	3.467.216.633	783.254.386.785
Lợi nhuận gộp	65.063.013.462	1.560.138.433	8.298.416.035	74.921.567.930
<u>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</u>				
Doanh thu	529.886.994.966	7.139.055.979	5.984.011.437	543.010.062.382
Các khoản giảm trừ	-	-	-	-
Giá vốn hàng bán	479.437.507.584	1.281.087.639	2.245.735.955	482.964.331.178
Lợi nhuận gộp	46.922.663.788	5.857.968.340	3.738.275.482	60.045.731.204

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty phát sinh chủ yếu tại tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

7.3 Thông tin về các bên có liên quan

Các bên liên quan:

Các bên được xem là các bên có liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn được nhận biết là các bên có liên quan của Công ty.

Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và các giao dịch với các bên liên quan trong kỳ tài chính kết thúc cùng ngày được thể hiện tại các phụ biểu đính kèm, cụ thể như sau:

- Phụ biểu 01: Bảng kê vật tư, hàng hóa, than, dịch vụ bán nội bộ Tập đoàn;
- Phụ biểu 02: Báo cáo chi tiết tài sản bán trực tiếp cho các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn;
- Phụ biểu 03: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả trong nội bộ Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc:

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 (VND)
Lương thưởng của Ban Giám đốc	459.379.828
Thù lao của Hội đồng quản trị	62.208.000
Cộng	521.587.828

7.4 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Đến ngày lập Báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào khác có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

7.5 Các sự kiện quan trọng phát sinh trong kỳ kế toán

Trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016, Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội tại Quyết định 31/QĐ-SGDHN ngày 19/01/2016 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. Cụ thể:

- Loại chứng khoán : Cổ phiếu phổ thông
- Mã chứng khoán : CLM
- Mệnh giá : 10.000 đồng/CP
- Số lượng CK niêm yết : 11.000.000 CP
- Tổng giá trị CK niêm yết : 110.000.000.000 đồng

7.6 Thông tin khác

Liên quan đến Sự cố xảy ra vào ngày 20/10/2015, trong quá trình vận hành thang nâng hệ thống xếp xe ô tô tự động tại toà nhà COALIMEX, chiếc xe BMW 520i của công ty Vietrantour (là khách hàng thuê văn phòng tại toà nhà Coalimex - 33 Tràng Thi) đã bị rơi xuống đất. Phía Vietrantour cho rằng Ban Quản lý toà nhà COALIMEX phải chịu trách nhiệm về sự cố và yêu cầu bồi thường số tiền 2.360.000.000 đồng hoặc chiếc xe mới tương đương. Do việc bồi thường đến nay chưa được thực hiện, nên Vietrantour đã khởi kiện COALIMEX ra Toà án nhân dân quận Hoàn Kiếm. Đến nay, toà đã tiến hành hòa giải 2 lần nhưng chưa có kết quả.

Do đã mua bảo hiểm cho toàn bộ tòa nhà, bao gồm cả hệ thống thiết bị nâng hạ tự động trong hầm và phương tiện trông giữ của Công ty bảo hiểm dầu khí (PVI), COALIMEX cho rằng nghĩa vụ chi trả của thiệt hại đã nêu thuộc về PVI. Và để đảm bảo quyền được bảo hiểm, theo đúng quy định của hợp đồng bảo hiểm, Coalimex không tự ý thỏa thuận hay bồi thường với khách hàng.

Sau đó, phía PVI lại có văn bản từ chối bảo hiểm với lý do chiếc xe đã được mua bảo hiểm thân vỏ của Công ty cổ phần bảo hiểm bưu điện (PTI), và trong trường hợp rủi ro xảy ra nhưng được đơn vị khác bảo hiểm thì PVI được miễn trách nhiệm. Tuy nhiên, đến thời điểm 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016

phía PTI cũng từ chối bảo hiểm với lý do tổn thất xảy ra không trong quá trình tham gia giao thông và sử dụng xe mà xảy ra trong quá trình trông giữ của tòa nhà.

Theo quan điểm của Coalimex kể cả trong trường hợp PTI tiến hành bồi thường thiệt hại cho Vietrantour thì trách nhiệm công cộng (trách nhiệm đền bù thiệt hại) của Coalimex vẫn tồn tại và chưa được bảo hiểm bởi bất cứ đơn vị bảo hiểm nào khác. Do vậy trách nhiệm đền bù thiệt hại thay cho Coalimex trong vụ việc này hoàn toàn thuộc về đơn vị bảo hiểm PVI.

Do vụ việc phức tạp liên quan trực tiếp đến quyền và nghĩa vụ của nhiều bên, nên Coalimex đã có ý kiến đề nghị Toà án nhân dân quận Hoàn Kiếm triệu tập các bên liên quan gồm PVI, PTI tham gia tố tụng tại Tòa án, và Coalimex sẽ chấp hành mọi phán quyết của Toà. Ngoài ra theo yêu cầu của Tòa, Coalimex cũng đã cung cấp thêm các thông tin về Người có quyền và nghĩa vụ liên quan là Công ty TNHH SX cơ khí và cầu trục NMC - đơn vị cung cấp hệ thống đõ xe nói trên.

Đến thời điểm kiểm toán, tòa vẫn chưa ra phán quyết chính thức cho vụ kiện trên.

7.7 Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Số liệu dùng để so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/06/2015 chưa được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

Lê Thị Thu Trang

Nguyễn Thanh Hải

BÁO CÁO DOANH THU NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016

STT	Tên khách hàng	Doanh thu	
		Đơn giá	Giá trị (VND)
1	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin		75.022.780.268
2	Công ty Tuyển than Hòn Gai- Vinacomin		9.096.633.000
3	Công ty Tuyển than Cửa Ông- Vinacomin		20.507.294.077
4	Trung tâm cấp cứu Mỏ- Vinacomin		11.461.000.000
5	Tổng Công ty Khoáng sản- Vinacomin		15.193.392.400
6	Công ty Than Uông Bí - TKV		3.894.950.000
7	Công ty Than Thống Nhất - TKV		4.938.766.000
8	Công ty Than Dương Huy - TKV		4.178.610.000
9	Công ty Than Mông Dương - TKV		8.627.733.550
10	Công ty Than Khe Châm - TKV		51.838.862.000
11	Công ty Than Quang Hanh - TKV		32.327.371.918
12	Công ty Than Hạ Long - TKV		2.112.480.000
13	Công ty Than Hà Lâm - TKV		11.057.802.500
14	Công ty Than Hòn Gai - TKV		22.795.586.000
15	Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin		22.290.114.000
16	Công ty TNHH ITV Cơ khí đóng tàu- Vinacomin		32.652.400.880
17	Trường Cao đẳng nghề Than - Khoáng sản Việt Nam		297.509.970
18	Công ty CP Than Tây Nam Đá Mài- Vinacomin		28.641.454.940
19	Công ty CP chế biến KD Than Cẩm Phả- Vinacomin		73.528.603.242
20	Công ty CP Than Cọc Sáu- Vinacomin		68.143.132.273
21	Công ty CP Than Đèo Nai- Vinacomin		23.238.687.625
22	Công ty CP Than Cao Sơn- Vinacomin		80.608.752.545
23	Công ty Than Hà Tu- Vinacomin		17.196.210.000
24	Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV		27.525.672.450
25	Công ty Kho vận Đá Bạc- Vinacomin		3.714.698.165
26	Công ty Xây dựng mỏ Hàm lò 1 - TKV		309.558.200
27	Công ty Xây dựng mỏ Hàm lò 2- TKV		1.540.000.000
28	Công ty Kho vận Hòn Gai- Vinacomin		1.760.987.836
29	Công ty Than Nam Mẫu - TKV		8.695.594.000
30	Công ty Than Hồng Thái - TKV		1.156.150.000
31	Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin		57.908.747.495
Tổng cộng			722.261.535.334

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

Lê Thị Thu Trang

Nguyễn Thanh Hải

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

Phụ biểu 02

BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN BÁN TRỰC TIẾP CHO CÁC ĐƠN VỊ
TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN ĐỀ HÌNH THÀNH TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

Lũy kế đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị: VND

STT	Nội dung	Số lượng	Giá vốn hàng bán	Doanh thu bán hàng nội bộ		Lãi (+); Lỗ (-)	Số hiệu	Hóa đơn
				(giá bán theo hoá đơn)				
a	b	1	2	3	4=3-2	5	6	
1	Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin	1	6.566.896.500	6.666.900.000	100.003.500			
	Băng tải cố định	1	6.566.896.500	6.666.900.000	100.003.500	25641	25/05/2016	
2	Công ty Than Quang Hanh - TKV	1	30.673.618.636	30.867.979.418	194.360.782			
	Hệ thống băng tải	1	30.673.618.636	30.867.979.418	194.360.782	25650	16/06/2016	
3	Công ty CP Than Cao Sơn- Vinacomin		27.274.749.220	28.093.420.454	818.671.234			
	Xe gạt bánh xích	1	9.315.097.470	9.583.875.000	268.777.530	25575	03/03/2016	
	Máy gạt bánh lốp	1	8.993.872.530	9.254.772.727	260.900.197	25573	03/03/2016	
	Máy san gạt bánh lốp	1	8.965.779.220	9.254.772.727	288.993.507	25593	02/04/2016	
4	Công ty Than Nam Mẫu- TKV		4.252.399.260	4.320.710.000	68.310.740			
	Thiết bị hệ thống chống giữ lò chợp	47	4.252.399.260	4.320.710.000	68.310.740	25630	11/04/2016	
5	Công ty Than Hòn Gai- TKV		13.149.702.850	13.312.456.000	162.753.150			
	Thiết bị, vật tư dùng trong hầm lò	15	9.440.820.000	9.539.856.000	99.036.000	81563	30/03/2016	
	Máy bơm nước	11	268.900.000	272.600.000	3.700.000	25483	15/01/2016	
	Trạm bơm dung dịch	3	1.065.000.000	1.080.000.000	15.000.000	81573	29/04/2016	
	Máy bơm nước	7	2.374.982.850	2.420.000.000	45.017.150	81597	21/06/2016	
6	Công ty Than Ưông Bí- TKV		2.800.000.000	2.950.000.000	150.000.000			
	Thiết bị xe cầu tự hành	1	2.800.000.000	2.950.000.000	150.000.000	81720	02/06/2016	

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

Phụ biểu 02

**BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN BÁN TRỰC TIẾP CHO CÁC ĐƠN VỊ
TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN ĐỂ HÌNH THÀNH TÀI SẢN CÓ ĐỊNH**

Lũy kế đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị: VND

STT	Nội dung	Số lượng	Giá vốn hàng bán	Doanh thu bán hàng		Lãi (+); Lỗ (-)	Số hiệu	Hóa đơn
				2	3			
a	b	1	2	nội bộ (giá bán theo hoá đơn)		4	5	6
7	Công ty CP Than Vàng Danh- Vinacomin		20.812.399.000		21.128.360.000	315.961.000		
	Giá thủy lực di động	100	20.812.399.000		21.128.360.000	315.961.000	25629	01/04/2016
8	Công ty Xây dựng Hàm lò 1		1.501.500.000		1.540.000.000	38.500.000		
	Máy xúc lật hồng	1	1.501.500.000		1.540.000.000	38.500.000	25609	25/01/2016
9	Công ty Kho Vận Hòn Gai		1.646.636.000		1.718.825.000	72.189.000		
	Máy công cụ	6	1.646.636.000		1.718.825.000	72.189.000	81552	10/03/2016
10	Công ty than Khe Chàm - TKV		30.953.716.045		32.464.070.000	1.510.353.955		
	Máy khoan thăm dò	1	1.068.260.800		1.496.000.000	427.739.200	25531	28/03/2016
	Thiết bị, vật tư dùng trong hầm lò	280	29.885.455.245		30.968.070.000	1.082.614.755	81560	17/03/2016
	Tổng cộng		139.631.617.511		143.062.720.872	3.431.103.361		

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2016



Người lập biểu

Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

Kế toán trưởng

Lê Thị Thu Trang

Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

Lê Thị Thu Trang

Nguyễn Thanh Hải

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN
 Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

Phụ biểu 03

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị		Các khoản công nợ					
	a	b	131	331	138	338	336	341
A	NỢ PHẢI THU		227.407.925.552	-	207.726.032	-	-	-
I	CÁC KHOẢN NỢ NGẮN HẠN		227.407.925.552	-	207.726.032	-	-	-
1	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin		568.629.008	-	-	-	-	-
2	Công ty Tuyển Than Cửa Ông - Vinacomin		966.670.058	-	-	-	-	-
3	Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin		1.602.117.000	-	-	-	-	-
4	Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin		6.106.100.000	-	-	-	-	-
5	Cơ quan Tập đoàn (Ban KT-TC)		159.091.151	-	-	-	-	-
6	Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin		2.197.316.000	-	-	-	-	-
7	Công ty Than Ưông Bí - TKV		3.245.000.000	-	-	-	-	-
8	Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin		14.598.178.330	-	-	-	-	-
9	Công ty Than Thống Nhất -TKV		244.860.000	-	-	-	-	-
10	Công ty Than Dương Huy -TKV		5.979.944.400	-	-	-	-	-
11	Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin		6.690.506.905	-	-	-	-	-
12	Công ty Than Khe Chàm -TKV		40.300.411.135	-	-	-	-	-
13	Công ty Than Quang Hanh -TKV		3.264.447.942	-	-	-	-	-
14	Công ty Than Hạ Long -TKV		2.323.728.000	-	-	-	-	-
15	Công ty Than Hòn Gai -TKV		34.952.336.745	-	-	-	-	-
16	Công ty CP Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin		11.966.476.830	-	-	-	-	-
17	Công ty CP Chế biến kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin		342.183.585	-	-	-	-	-
18	Công ty CP Than Cọc Sáu - Vinacomin		38.824.339.591	-	-	-	-	-
19	Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin		2.336.547.000	-	-	-	-	-
20	Công ty CP Than Cao Sơn - Vinacomin		21.770.766.735	-	207.726.032	-	-	-
21	Công ty CP Than Hà Tu - Vinacomin		14.836.316.000	-	-	-	-	-
22	Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - Vinacomin		5.774.829.695	-	-	-	-	-
23	Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin		1.195.482.082	-	-	-	-	-
24	Công ty Xây dựng mỏ Hàm lò 1 -TKV		296.582.440	-	-	-	-	-
25	Công ty Xây dựng mỏ Hàm lò 2-TKV		84.700.000	-	-	-	-	-
26	Công ty Kho vận Hòn Gai - Vinacomin		46.379.120	-	-	-	-	-
27	Công ty Than Nam Mấu -TKV		5.213.092.800	-	-	-	-	-

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN
 Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

Phụ biểu 03

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị		Các khoản công nợ					
	131	331	138	338	336	341		
	a	b						
28		Ban QLDA Nhà máy Alumin Nhân Cơ - Vinacomin	114.400.000	-	-	-	-	
29		Công ty Than Hồng Thái - TKV	1.406.493.000	-	-	-	-	
II		CÁC KHOẢN NỢ DÀI HẠN						
		CỘNG	227.407.925.552	-	207.726.032	-	-	
B		NỢ PHẢI TRẢ	29.258.274.616	90.857.743.971	20.769.734.078	-	-	
I		CÁC KHOẢN NỢ NGẮN HẠN	29.258.274.616	90.857.743.971	-	-	-	
1		Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	-	27.619.704.911	-	-	-	
3		Công ty Kho vận Đá bạc - Vinacomin	-	48.233.500.930	-	-	-	
4		Công ty Kho vận Hòn Gai - Vinacomin	-	15.004.538.130	-	-	-	
5		Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin	5.981.351.552	-	-	-	-	
6		Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin	9.871.707.064	-	-	-	-	
7		Công ty Than Mạo Khê -TKV	13.405.216.000	-	-	-	-	
II		CÁC KHOẢN NỢ DÀI HẠN						
1		Công ty TNHH ITV Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin	-	-	20.769.734.078	-	-	
					20.769.734.078	-	-	
		CỘNG	29.258.274.616	90.857.743.971	20.769.734.078	-	-	

Người lập biểu

Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

Kế toán trưởng

Lê Thị Thu Trang

Lê Thị Thu Trang

